

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 230/2021/CV-AST
V/v: Giải trình biến động KQKD
quý 2 năm 2021 trên BCTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ quý 2 năm 2021, Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Tỷ lệ % 2021/2020
1	Doanh thu thuần	23.792.961.905	23.734.906.968	100%
2	Lợi nhuận sau thuế	(3.309.801.311)	463.147.491	

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Tỷ lệ % 2021/2020
1	Doanh thu thuần	50.462.337.284	45.957.576.106	110%
2	Lợi nhuận sau thuế	(35.081.734.745)	(14.573.246.874)	

* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ quý 2 năm 2021 đạt xấp xỉ 100% so với quý 2 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ quý 2 năm 2021 ghi nhận âm 3.309.801.311 đồng.

Doanh thu thuần hợp nhất quý 2 năm 2021 tăng 10% so với quý 2 năm 2020 và lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2 năm 2021 ghi nhận âm 35.081.734.745 đồng.

Doanh thu hợp nhất và tại Công ty mẹ có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2020 song lợi nhuận ghi nhận âm sâu hơn bởi những hệ lụy tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ hàng không, phi hàng không nói riêng. Dịch bệnh bùng phát lần thứ 4 tại một số tỉnh thành phía Nam và lan rộng ra trên phạm vi cả nước



cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu, lợi nhuận hợp nhất và Công ty mẹ.

Việc Việt Nam từng bước kiểm soát sự bùng phát của dịch bệnh, chính sách hộ chiếu vắc xin được dần triển khai trên phạm vi toàn cầu và đặc biệt là chiến lược tiêm vắc xin tại Việt nam được triển khai rộng rãi để đạt được mức miễn dịch cộng đồng vào cuối năm nay, Công ty kỳ vọng kết quả kinh doanh sẽ phục hồi khi sản lượng hành khách qua lại các cảng hàng không phục hồi mạnh mẽ trở lại.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2021.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ANH QUỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 50



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên

STC
Cổ
Cổ
H VU
TA
TƯ L

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2021 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		323.860.523.994	363.291.448.838
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	14.835.773.680	40.085.324.686
111	1. Tiền		12.233.828.378	24.523.378.230
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.601.945.302	15.561.946.456
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	198.366.000.000	194.488.020.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		198.366.000.000	194.488.020.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.800.967.018	66.361.459.268
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	14.574.600.304	17.109.265.168
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.929.041.574	12.097.354.285
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	34.297.325.140	30.654.839.815
140	IV. Hàng tồn kho	9	36.306.817.889	48.187.025.497
141	1. Hàng tồn kho		37.338.388.361	48.755.057.628
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.031.570.472)	(568.032.131)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.550.965.407	14.169.619.387
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.630.953.484	6.190.359.343
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	9.911.976.001	7.305.490.577
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	1.008.035.922	673.769.467
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		243.160.955.143	261.679.557.085
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.064.835.487	10.562.299.024
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.064.835.487	10.562.299.024
220	II. Tài sản cố định		122.380.260.389	125.999.527.795
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	113.594.615.283	117.183.832.252
222	Nguyên giá		238.903.105.740	227.542.648.813
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(125.308.490.457)	(110.358.816.561)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.785.645.106	8.815.695.543
228	Nguyên giá		11.558.641.944	11.218.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.772.996.838)	(2.402.946.401)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.716.416.890	4.799.757.951
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.716.416.890	4.799.757.951
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	69.557.978.466	78.977.647.733
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		49.912.218.466	58.931.247.733
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(559.380.700)	(924.740.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		13.800.000.000	14.566.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		36.441.463.911	41.340.324.582
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.022.716.775	8.391.327.790
269	2. Lợi thế thương mại	15	29.418.747.136	32.948.996.792
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567.021.479.137	624.971.005.923



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		93.254.689.540	84.709.352.262
310	I. Nợ ngắn hạn		92.221.966.065	83.624.828.787
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	27.054.719.142	19.665.481.790
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.321.303.767	1.617.081.751
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.464.421.089	3.032.006.791
314	4. Phải trả người lao động		7.415.122.667	10.663.867.874
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.613.600.832	542.021.528
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.938.152.157	3.720.209.822
320	7. Vay ngắn hạn	20	48.686.628.572	43.717.146.914
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		61.005.522	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		667.012.317	667.012.317
330	II. Nợ dài hạn		1.032.723.475	1.084.523.475
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.032.723.475	1.084.523.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		473.766.789.597	540.261.653.661
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	473.766.789.597	540.261.653.661
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.815.026.692)	40.334.586.534
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		40.334.586.534	89.087.674.186
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		(62.149.613.226)	(48.753.087.652)
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	45.581.816.289	49.927.067.127
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		567.021.479.137	624.971.005.923

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2021



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	50.709.137.284	45.957.576.106	109.037.399.231	242.347.737.842
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(246.800.000)	-	(246.800.000)	(35.045.455)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	50.462.337.284	45.957.576.106	108.790.599.231	242.312.692.387
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(39.014.942.747)	(26.249.995.198)	(81.531.850.578)	(129.876.630.850)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.447.394.537	19.707.580.908	27.258.748.653	112.436.061.537
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	2.826.003.507	4.669.582.734	5.811.120.348	17.505.162.280
22	7. Chi phí tài chính	25	(1.248.477.175)	(515.469.003)	(1.015.901.751)	(686.404.607)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(607.588.059)	(332.850.596)	(1.236.798.518)	(390.174.427)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		(4.942.811.439)	(5.514.382.413)	(9.019.029.267)	(3.822.711.686)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(22.990.145.748)	(19.829.630.273)	(47.887.743.346)	(77.701.340.122)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(20.327.738.580)	(15.880.864.642)	(42.209.892.744)	(46.648.094.661)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.235.774.898)	(17.363.182.689)	(67.062.698.107)	1.082.672.741
31	12. Thu nhập khác	27	168.475.748	2.107.737.483	386.299.506	3.836.996.247
32	13. Chi phí khác	27	(14.435.595)	(84.849.404)	(237.492.919)	(273.473.786)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	154.040.153	2.022.888.079	148.806.587	3.563.522.461
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(35.081.734.745)	(15.340.294.610)	(66.913.891.520)	4.646.195.202

Đơn vị tính: VND



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	767.047.736	-	(3.138.746.190)
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(35.081.734.745)	(14.573.246.874)	(66.913.891.520)	1.507.449.012
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		(32.334.626.766)	(13.395.592.282)	(62.576.441.655)	500.521.672
62	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	(2.747.107.979)	(1.177.654.592)	(4.337.449.865)	1.006.927.340
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	(711)	(295)	(1.375)	15
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	(711)	(295)	(1.375)	15



Trần Văn Hưng
Người lập




Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(66.913.891.520)	4.646.195.202
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		18.899.270.174	20.880.139.788
03	Các khoản dự phòng		159.183.863	222.955.440
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.483.641	56.024.187
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư		3.276.288.546	(13.678.496.765)
06	Chi phí lãi vay	25	1.236.798.518	390.174.427
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(43.323.866.778)	12.516.992.279
09	Tăng các khoản phải thu		(8.577.113.841)	(7.615.498.494)
10	Giảm hàng tồn kho		11.416.669.267	39.401.964.425
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		5.845.383.335	(80.996.331.677)
12	Giảm chi phí trả trước		3.928.016.874	3.348.849.868
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.189.060.648)	(370.769.872)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.100.072.939)	(13.963.947.874)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(267.000.000)	(5.993.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(33.267.044.730)	(53.671.741.345)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(11.131.292.405)	(1.802.861.221)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	2.527.272.727
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(164.570.000.000)	(30.260.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		167.958.020.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.259.625.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		12.622.908.177	9.814.663.212
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.879.635.772	(24.980.550.282)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		64.041.605.679	44.683.404.939
34	Tiền trả nợ gốc vay		(59.117.168.106)	(10.930.835.762)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.760.000.000)	(92.450.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.164.437.573	(58.697.430.823)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.222.971.385)	(137.349.722.450)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		40.085.324.686	220.213.195.007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.579.621)	1.870.900
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	14.835.773.680	82.865.343.457

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 639 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2021: 646 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)*

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh các kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh đã trả và giá trị tài sản thuần của "Công ty bị mua" được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu" trong vốn chủ sở hữu.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Tiền mặt	2.203.090.122	2.854.348.372
Tiền gửi ngân hàng	10.029.358.256	21.669.029.858
Tiền đang chuyển	1.380.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.601.945.302	15.561.946.456
TỔNG CỘNG	<u>14.835.773.680</u>	<u>40.085.324.686</u>

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ bao gồm 2,055 tỷ tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3%/năm đến 4,9%/năm) và 546 triệu VND tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	198.366.000.000	194.488.020.000
TỔNG CỘNG	<u>198.366.000.000</u>	<u>194.488.020.000</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,1%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2020: 3,5%/năm đến 6,7%/năm).

Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Jalux Taseco với số tiền 5 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 20.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Phải thu từ khách hàng	14.339.606.304	17.014.570.552
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	1.360.881.817	3.059.820.000
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.114.257.777	4.949.277.777
- Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	1.274.772.970	1.175.946.285
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.335.099.978	5.268.335.000
- Tổng công ty hàng không Việt Nam- CTCP	1.195.625.998	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.058.967.764	2.561.191.490
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	234.994.000	94.694.616
TỔNG CỘNG	<u>14.574.600.304</u>	<u>17.109.265.168</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Trả trước cho người bán	10.920.728.431	11.412.239.396
- Công Ty TNHH XD Trang Trí Nội Thất Mai Sơn	658.000.000	458.000.000
- SUTL Corporation Pte Ltd	3.050.495.720	3.061.690.087
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Dịch vụ Ngôi sao Phương Đông	511.293.266	511.293.266
- Công ty CP Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời Đại	113.630.000	113.630.000
- Công ty TNHH Thương mại Đại Song Mộc	540.365.100	540.365.100
- Trả trước cho người bán khác	6.046.944.345	6.727.260.943
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.313.143	685.114.889
TỔNG CỘNG	10.929.041.574	12.097.354.285

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba là 0,157 tỷ VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	6.500.000.000
TỔNG CỘNG	-	6.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Ngắn hạn		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	24.476.606.838	14.788.254.196
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	3.593.997.785	10.422.288.529
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.440.733.000	-
Phải thu khác	2.332.491.653	3.290.030.599
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	453.495.864	2.154.266.491
TỔNG CỘNG	34.297.325.140	30.654.839.815
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	453.495.864	2.154.266.491
<i>Phải thu khác</i>	33.843.829.276	28.500.573.324
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	9.748.876.487	10.010.897.350
Phải thu khác	315.959.000	551.401.674
TỔNG CỘNG	10.064.835.487	10.562.299.024
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	5.836.075.120	5.841.370.120
<i>Phải thu khác</i>	4.228.760.367	4.720.928.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	35.681.269.358	(1.031.570.472)	47.704.278.785	(568.032.131)
Công cụ, dụng cụ	1.657.119.003	-	1.050.778.843	-
TỔNG CỘNG	37.338.388.361	(1.031.570.472)	48.755.057.628	(568.032.131)

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 5,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Số đầu năm	568.032.131	314.336.281
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	1.031.570.472	463.765.121
<i>Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ</i>	(568.032.131)	(314.336.281)
Số cuối kỳ	1.031.570.472	463.765.121

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	243.761.875	360.442.664
Chi phí sửa chữa	2.294.014.605	4.715.943.869
Chi phí bảo hiểm tài sản	243.765.678	315.731.051
Chi phí thuê mặt bằng	59.411.110	156.022.222
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	22.052.531	31.350.614
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	767.947.685	610.868.923
TỔNG CỘNG	3.630.953.484	6.190.359.343
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	3.072.780.658	4.344.795.105
Chi phí sửa chữa	1.609.128.423	1.159.329.763
Phí phát hành bảo lãnh	430.458.586	562.232.635
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.910.349.108	2.324.970.287
TỔNG CỘNG	7.022.716.775	8.391.327.790

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	153.461.801.803	33.442.940.518	3.318.384.476	37.319.522.016	227.542.648.813
Mua trong kỳ	8.466.971.818	311.597.000	484.130.000	-	9.262.698.818
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	2.153.667.200	-	-	-	2.153.667.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(55.909.091)	-	-	(55.909.091)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	164.082.440.821	33.698.628.427	3.802.514.476	37.319.522.016	238.903.105.740
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.919.045.665	16.838.161.042	245.838.000	-	24.003.044.707
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	63.608.413.890	26.758.696.613	2.158.770.511	17.832.935.547	110.358.816.561
Khấu hao trong kỳ	10.407.325.466	1.955.626.560	316.654.275	2.319.363.780	14.998.970.081
Thanh lý, nhượng bán	-	(49.296.185)	-	-	(49.296.185)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	74.015.739.356	28.665.026.988	2.475.424.786	20.152.299.327	125.308.490.457
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	89.853.387.913	6.684.243.905	1.159.613.965	19.486.586.469	117.183.832.252
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	90.066.701.465	5.033.601.439	1.327.089.690	17.167.222.689	113.594.615.283
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	2.812.363.751	2.812.363.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	7.866.329.588	3.284.720.356	67.592.000	11.218.641.944
Mua mới	-	340.000.000	-	340.000.000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	7.866.329.588	3.624.720.356	67.592.000	11.558.641.944
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	524.383.000	67.592.000	591.975.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	-	2.335.354.401	67.592.000	2.402.946.401
Hao mòn trong kỳ	-	370.050.437	-	370.050.437
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	-	2.705.404.838	67.592.000	2.772.996.838
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	7.866.329.588	949.365.955	-	8.815.695.543
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021	7.866.329.588	919.315.518	-	8.785.645.106
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	371.200.000	371.200.000
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	4.215.227.712	4.205.547.712
Khác	129.989.178	223.010.239
TỔNG CỘNG	4.716.416.890	4.799.757.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.3	13.800.000.000	-	14.566.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	49.912.218.466	-	58.931.247.733	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(924.740.700)
TỔNG CỘNG		70.117.359.166	(559.380.700)	79.902.388.433	(924.740.700)

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Đơn vị tính: VND
Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	69.128.334.282
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	69.128.334.282
Lợi thế thương mại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	10.871.665.718
Phần lợi nhuận/ (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	(21.068.752.267)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết trong kỳ	(9.019.029.267)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	(30.087.781.534)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	58.931.247.733
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	49.912.218.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(924.740.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(559.380.700)	6.405.140.700	(924.740.700)

(i) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Số đầu năm	924.740.700	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	559.380.700	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(924.740.700)	-
Số cuối kỳ	559.380.700	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 01 tháng 01 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	766.000.000	766.000.000
- Đầu tư trái phiếu (i)	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000
TỔNG CỘNG	13.800.000.000	13.800.000.000	14.566.000.000	14.566.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, bao gồm

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất bảng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
		<i>Công ty Jalux Taseco</i>
Nguyên giá:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2021		45.893.245.531
Ngày 30 tháng 06 năm 2021		45.893.245.531
Phân bổ lũy kế:		
Ngày 01 tháng 01 năm 2021		12.944.248.739
Phân bổ trong kỳ		3.530.249.656
Ngày 30 tháng 06 năm 2021		16.474.498.395
Giá trị còn lại		
Ngày 01 tháng 01 năm 2021		32.948.996.792
Ngày 30 tháng 06 năm 2021		29.418.747.136

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH SX TM & DV Châu Thông	24.796.750	24.796.750	48.803.348	48.803.348
Công ty TNHH Thời trang Cá sấu Hoa cà	-	-	5.595.299	5.595.299
CHKQT Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	756.729.977	756.729.977	2.946.893.253	2.946.893.253
Jalux Inc	99.245.606	99.245.606	126.516.060	126.516.060
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN CHKQT Vân Đồn-Sungroup	384.362.407	384.362.407	1.216.333.704	1.216.333.704
CHKQT Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công Ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.254.323.442	1.254.323.442	1.091.255.412	1.091.255.412
Phải trả cho người bán khác	9.532.386.430	9.532.386.430	14.004.737.940	14.004.737.940
Phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	15.002.874.530	15.002.874.530	225.346.774	225.346.774
TỔNG CỘNG	27.054.719.142	27.054.719.142	19.665.481.790	19.665.481.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN
(tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Công ty CP Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.037.632.852	1.210.779.051
Khách hàng khác	1.283.670.915	406.302.700
TỔNG CỘNG	2.321.303.767	1.617.081.751

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.072.939	-	(1.100.072.939)	-
Thuế thu nhập cá nhân	161.741.974	219.559.909	(364.018.027)	17.283.856
Thuế giá trị gia tăng	1.770.191.878	2.281.923.948	(2.605.502.017)	1.446.613.809
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	9.031.451	(9.031.451)	-
Các loại thuế khác	-	164.135.933	(163.612.509)	523.424
TỔNG CỘNG	3.032.006.791	2.674.651.241	(4.242.236.943)	1.464.421.089
	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652.008.919	-	-	652.008.919
Thuế TNCN	21.760.548	711.983.691	(377.717.236)	356.027.003
Thuế giá trị gia tăng	7.305.490.577	4.565.306.509	(1.958.821.085)	9.911.976.001
TỔNG CỘNG	7.979.260.044	5.277.290.200	(2.336.538.321)	10.920.011.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Chi phí xây dựng quầy hàng	1.160.146.755	13.632.273
Chi phí kiểm toán	345.871.208	252.121.213
Chi phí hội nghị	146.233.562	-
Chi phí phải trả khác	961.349.307	276.268.042
TỔNG CỘNG	<u>2.613.600.832</u>	<u>542.021.528</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	125.000.000	135.000.000
Cổ tức phải trả	-	1.750.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	777.940.087	683.918.768
Phải trả khác	984.412.070	1.151.291.054
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	50.800.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.938.152.157</u>	<u>3.720.209.822</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	43.717.146.914	43.717.146.914	64.093.405.679	(59.123.924.021)	48.686.628.572	48.686.628.572	
Vay ngân hàng	43.428.346.914	43.428.346.914	48.414.005.679	(58.972.524.021)	32.869.828.572	32.869.828.572	
Vay dài hạn đến hạn trả	288.800.000	288.800.000	179.400.000	(151.400.000)	316.800.000	316.800.000	
Vay các bên liên quan	-	-	15.500.000.000	-	15.500.000.000	15.500.000.000	
Vay dài hạn	1.084.523.475	1.084.523.475	127.600.000	(179.400.000)	1.032.723.475	1.032.723.475	
Vay ngân hàng	1.084.523.475	1.084.523.475	127.600.000	(179.400.000)	1.032.723.475	1.032.723.475	
TỔNG CỘNG	44.801.670.389	44.801.670.389	64.221.005.679	(59.303.324.021)	49.719.352.047	49.719.352.047	

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	10.000.001.215	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 10 năm 2021	6,3%	- Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
				- Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Nội	15.572.081.303	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 11 năm 2021	5,5% - Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	3.067.606.160	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2021	5,5% - Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bắc Thăng Long	4.230.139.894	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2021	3,3% - 4,4%	- Số dư tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long.

TỔNG CỘNG 32.869.828.572

20.2 Các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn các bên liên quan như sau:

Công ty cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	13.500.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2021	5,5%	Tín chấp
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản TASECO	2.000.000.000	Lãi thanh toán vào cuối kỳ. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 07 năm 2021	8,6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u><u>15.500.000.000</u></u>			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.349.523.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 09 năm 2025	Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
				- Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
TỔNG CỘNG	1.349.523.475			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	316.800.000			
Vay dài hạn	1.032.723.475			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ				Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2020	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	500.521.672	1.006.927.340	1.507.449.012	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.725.763.542)	-	(5.725.763.542)	
- Giảm khác	-	(262.413.000)	(10.587.000)	(273.000.000)	
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	174.824.476	174.999	174.999.475	
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	450.000.000.000	134.503.997.734	55.250.203.630	639.754.201.364	
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021					
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661	
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	(62.576.441.655)	(4.337.449.865)	(66.913.891.520)	
- Giảm khác	-	(258.513.000)	(8.487.000)	(267.000.000)	
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	685.341.429	686.027	686.027.456	
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021	450.000.000.000	(21.815.026.692)	45.581.816.289	473.766.789.597	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021			Ngày 01 tháng 01 năm 2021		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

Đơn vị tính: VND

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

21.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	-	90.000.000.000

21.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong				Đơn vị tính: VND
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	186.438.859	28.889.228	7.442.708.664	37.818.939.538	45.476.976.289
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	(21.339.660.000)
Tổng cộng	4.878.859	23.389.228	4.152.708.664	41.400.839.538	45.581.816.289
Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021					
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	(18.704.738)	(818.514)	(2.176.077.640)	(2.141.848.973)	(4.337.449.865)
Tổng cộng	(18.704.738)	(818.514)	(2.176.077.640)	(2.141.848.973)	(4.337.449.865)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
Tổng doanh thu	50.709.137.284	45.957.576.106	109.037.399.231	242.347.737.842
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán hàng	23.082.110.641	20.185.157.055	50.881.973.711	149.128.399.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.627.026.643	25.772.419.051	58.155.425.520	93.219.338.313
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(246.800.000)</u>	<u>-</u>	<u>(246.800.000)</u>	<u>(35.045.455)</u>
Doanh thu thuần	<u>50.462.337.284</u>	<u>45.957.576.106</u>	<u>108.790.599.231</u>	<u>242.312.692.387</u>
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	23.082.110.641	20.185.157.055	50.881.973.711	149.128.399.529
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	27.380.226.643	25.772.419.051	57.908.625.520	93.184.292.858
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	618.166.138	156.754.892	894.705.250	924.172.022
Doanh thu với các bên khác	49.844.171.146	45.800.821.214	107.895.893.981	241.388.520.365

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	2.795.444.769	4.512.053.473	5.742.740.721	9.724.347.589
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.558.738	157.529.261	68.379.627	671.431.310
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	-	-	7.109.383.381
TỔNG CỘNG	<u>2.826.003.507</u>	<u>4.669.582.734</u>	<u>5.811.120.348</u>	<u>17.505.162.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.815.526.183	11.736.858.918	32.765.652.141	68.242.215.738
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.199.416.564	14.513.136.280	48.766.198.437	61.634.415.112
TỔNG CỘNG	39.014.942.747	26.249.995.198	81.531.850.578	129.876.630.850

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	607.588.059	332.850.596	1.236.798.518	390.174.427
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	559.380.700	-	(365.360.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	81.508.416	182.618.407	144.463.233	296.230.180
TỔNG CỘNG	1.248.477.175	515.469.003	1.015.901.751	686.404.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	7.927.683.892	6.716.067.063	17.329.767.960	29.682.109.289
Chi phí thuê kho, mặt bằng	6.381.059.951	4.567.786.548	12.580.233.321	25.287.731.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.976.792.487	2.297.935.558	6.211.728.660	8.925.133.800
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	942.041.196	1.463.577.582	2.156.643.834	4.020.385.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.502.773.361	4.476.407.948	8.987.117.274	8.809.616.695
Chi phí khác	259.794.861	307.855.574	622.252.297	976.364.125
TỔNG CỘNG	22.990.145.748	19.829.630.273	47.887.743.346	77.701.340.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	11.076.773.301	7.418.758.680	22.671.396.866	23.941.362.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.832.603.824	2.785.398.735	6.592.303.181	9.098.816.272
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.803.439.074	1.635.880.148	3.669.715.794	3.685.774.319
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.354.375	537.806.875	616.905.235	1.394.676.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.050.718	1.211.914.686	2.332.955.564	2.455.094.669
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	3.530.249.656	3.530.249.656
Chi phí khác	1.392.392.460	525.980.690	2.796.366.448	2.542.120.764
TỔNG CỘNG	20.327.738.580	15.880.864.642	42.209.892.744	46.648.094.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>
Thu nhập khác	168.475.748	2.107.737.483	386.299.506	3.836.996.247
Khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	-	120.620.031	-	1.679.545.872
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	879.947.313	-	885.747.313
Thu nhập khác	168.475.748	1.107.170.139	386.299.506	1.271.703.062
Chi phí khác	14.435.595	84.849.404	237.492.919	273.473.786
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	6.612.906	58.482.999	122.399.507	212.469.832
Chi phí khác	7.822.689	26.366.405	115.093.412	61.003.954
Lợi nhuận khác thuần	154.040.153	2.022.888.079	148.806.587	3.563.522.461

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Quý 2/2021</i>	<i>Quý 2/2020</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	22.903.138.915	17.634.604.734	48.053.635.249	89.446.020.095
Chi phí nhân công	22.228.346.627	16.874.982.570	46.778.695.191	65.817.955.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.787.511.208	8.622.455.392	15.369.020.518	17.349.890.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.227.600.901	8.024.752.004	32.641.553.961	37.259.823.150
Chi phí thuê mặt bằng	10.693.711.387	8.034.910.276	21.670.997.711	37.340.422.972
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	1.765.124.828	1.765.124.828	3.530.249.656	3.530.249.656
Chi phí khác	1.727.393.209	1.003.660.309	3.585.334.382	3.481.704.499
TỔNG CỘNG	82.332.827.075	61.960.490.113	171.629.486.668	254.226.065.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	3.138.746.190
TỔNG CỘNG	-	3.138.746.190

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(66.913.891.520)	4.646.195.202
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	(13.382.778.304)	929.239.040
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	110.845.098	62.120.586
Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước thực hiện trong kỳ này	9.213.880	14.829.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	1.325.850	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	706.049.931	706.049.931
Lỗ thuần từ công ty liên kết	1.803.805.854	764.542.337
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(1.421.876.676)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	-	(243.453)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	-	(3.389.203)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	10.751.537.691	2.087.474.186
Chi phí thuế TNDN	-	3.138.746.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển	Không	Chưa chuyển lỗ tại
			lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2021	được chuyển lỗ	ngày 30 tháng 06 năm 2021
Năm 2020	2025	(54.060.051.695)	-	-	(54.060.051.695)
6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	2026	(53.757.688.455)	-	-	(53.757.688.455)
TỔNG CỘNG		(107.817.740.150)	-	-	(107.817.740.150)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả bằng tiền	-	45.900.000.000
		Thanh toán tiền thuê căn hộ, mặt bằng	-	14.396.343.300
		Chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	1.698.385.000	1.775.768.250
		Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	13.587.600.000	13.303.817.036
		Nhận lãi từ hợp tác đầu tư	-	7.109.383.381
		Nhận tiền chi hộ tiền thuế cho căn hộ Oceanview	1.698.385.000	1.775.768.250
		Chuyển tiền đóng góp quỹ thiện nguyện hỗ trợ người lao động	-	2.000.000.000
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động	263.120.000	1.685.020.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.524.663	145.102.501
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.905.890	28.011.728
		Đi vay	2.000.000.000	-
		Lãi cho vay	471.233	-
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	13.500.000.000	-
		Lãi cho vay	50.800.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	405.220.561	2.245.066.078
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	108.147.817	80.405.046
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	-	7.096.417.712
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.963.589	388.771.274
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	10.000.000.000	7.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	16.500.000.000	3.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.372.364	221.966.992
		Lãi cho vay	58.804.110	81.219.179
		Đi vay	3.000.000.000	-
		Trả vay	3.000.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.790.926	59.914.481

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	5.263.000	6.148.060
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	4.300.000	23.733.400
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	28.207.500	13.374.910
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	196.623.500	51.438.246
Công ty cổ phần Taseco INVEST	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	600.000	-
TỔNG CỘNG			234.994.000	94.694.616
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	8.313.143	12.500.414
Taseco Group	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	672.614.475
TỔNG CỘNG			8.313.143	685.114.889
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	6.500.000.000
TỔNG CỘNG			-	6.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc	453.495.864	2.009.389.779
		Phải thu khác	-	93.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	51.876.712
TỔNG CỘNG			453.495.864	2.154.266.491
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	810.696.000	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	313.459.000	301.954.000
TỔNG CỘNG			5.836.075.120	5.841.370.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)</i>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê khách sạn, quầy, mặt bằng và nhượng quyền	14.898.745.525	81.693.810
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	33.962.500	11.478.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	45.189.005	132.174.464
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	24.977.500	-
TỔNG CỘNG			15.002.874.530	225.346.774
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</i>				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	471.233	-
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi cho vay	50.328.767	-
TỔNG CỘNG			50.800.000	-
<i>Phải trả vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)</i>				
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	2.000.000.000	-
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	13.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			15.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

30. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
Họ và tên	Chức vụ	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2020</i>
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	357.492.000	500.442.000
Đào Tiến Dương	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Lasr Kjaer	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Lê Đức Long	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	277.517.000	253.507.000
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	236.552.000	320.813.000
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	291.687.000	396.914.500
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	292.387.000	278.530.000
Hoàng Thị Sáng	P.TGD-Đã từ nhiệm năm 2020	-	335.427.000
Phạm Đức Long	P.TGD-Đã từ nhiệm năm 2019	-	50.573.000
TỔNG CỘNG		<u>1.611.635.000</u>	<u>2.292.206.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(32.334.626.766)	(13.395.592.282)	(62.576.441.655)	500.521.672
Lợi nhuận cho đối tác liên kết	359.415.822	110.714.570	685.341.429	174.999.475
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(31.975.210.944)	(13.284.877.712)	(61.891.100.226)	675.521.147
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(711)	(295)	(1.375)	15
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(711)	(295)	(1.375)	15

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản (phải trả)/phải thu cho bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2 năm 2021 và giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2 năm 2021 và giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được điều chỉnh cho khoản (phải trả)/ phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2021 tới tháng 1 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 tới tháng 1 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 11 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty cổ phần Tập đoàn Taseco với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2021; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.


Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2021</i>
Đến 1 năm	60.335.902.671	102.594.160.076
Từ 1 – 5 năm	24.678.510.688	38.862.647.081
TỔNG CỘNG	85.014.413.359	141.456.807.157


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho Quý 2 năm 2021 kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2021